

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1700/QĐ-BCN ngày 16/05/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600107284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/07/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hiện	Chủ tịch	
Ông Phạm Ngọc Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Đông	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/05/2023)
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/05/2023)
Ông Đặng Văn Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/05/2023)
Bà Lê Thị Minh Loan	Thành viên	
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/05/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đông	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Trung Thành	Trưởng ban	
Ông Vũ Lưu Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/05/2023)
Ông Đinh Trung Thịnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/05/2023)
Ông Hoàng Văn Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/05/2023)
Ông Nguyễn Quốc Đông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/05/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì

Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Nguyễn Văn Hiện

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024



Trần Thị Thùy Trang

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5285-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		848.601.661.734	761.627.692.703
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	158.309.324.686	131.387.900.116
111	1. Tiền		154.309.324.686	131.387.900.116
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30.421.506.849	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	30.421.506.849	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		344.764.044.016	299.586.492.601
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	320.932.694.471	281.331.778.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.449.795.267	1.316.246.790
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	28.165.074.494	32.514.205.466
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.783.520.216)	(15.575.737.908)
140	IV. Hàng tồn kho		314.390.712.183	329.807.179.386
141	1. Hàng tồn kho	9	314.390.712.183	329.807.179.386
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		716.074.000	846.120.600
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	716.074.000	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	846.120.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		262.824.783.411	364.961.310.718
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		566.252.949	827.226.057
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	566.252.949	827.226.057
220	II. Tài sản cố định		256.484.438.255	339.452.506.385
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	247.443.597.395	327.839.537.041
222	- Nguyên giá		1.022.705.413.468	1.018.598.840.353
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(775.261.816.073)	(690.759.303.312)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	9.040.840.860	11.612.969.344
225	- Nguyên giá		15.432.770.910	15.432.770.910
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.391.930.050)	(3.819.801.566)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		78.000.000	78.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.000.000)	(78.000.000)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		2.100.000.000	4.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.100.000.000	4.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.674.092.207	20.681.578.276
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.674.092.207	20.681.578.276
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.111.426.445.145	1.126.589.003.421

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		546.746.262.108	564.371.954.952
310	I. Nợ ngắn hạn		490.460.803.087	477.505.023.931
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	145.909.211.747	177.517.669.375
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		65.422.757	95.612.222
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.945.140.994	12.859.354.763
314	4. Phải trả người lao động		42.634.893.958	38.958.786.458
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	76.004.462	229.933.228
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	904.304.450	765.051.941
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	280.946.286.509	238.537.077.734
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.979.538.210	8.541.538.210
330	II. Nợ dài hạn		56.285.459.021	86.866.931.021
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	56.285.459.021	86.866.931.021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		564.680.183.037	562.217.048.469
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	564.680.183.037	562.217.048.469
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		116.051.000.000	116.051.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		116.051.000.000	116.051.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		118.255.745.672	118.255.745.672
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		330.373.437.365	327.910.302.797
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		282.963.942.797	183.901.006.970
421b	LNST chưa phân phối năm nay		47.409.494.568	144.009.295.827
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.116.426.445.145	1.126.589.003.421



Phạm Đức Hòa
Người lập biểu



Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hiện
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.645.405.138.664	2.039.516.639.605
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.734.360.350	4.434.108.130
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.643.670.778.314	2.035.082.531.475
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.486.341.706.086	1.758.697.480.610
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		157.329.072.228	276.385.050.865
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.003.851.539	6.750.875.747
22	7. Chi phí tài chính	25	30.828.309.003	33.249.561.246
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		28.398.663.091	24.856.104.312
25	8. Chi phí bán hàng	26	31.926.718.594	35.630.008.933
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	40.070.955.132	34.715.412.986
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.506.941.038	179.540.943.447
31	11. Thu nhập khác	28	722.411.225	585.519.945
32	12. Chi phí khác	29	311.273.246	61.145.965
40	13. Lợi nhuận khác		411.137.979	524.373.980
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.918.079.017	180.065.317.427
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	12.508.584.449	36.056.021.600
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>47.409.494.568</u>	<u>144.009.295.827</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	4.085	12.409


Phạm Đức Hòa
Người lập biểu


Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiện
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59.918.079.017	180.065.317.427
	2. Điều chỉnh cho các khoản		112.745.979.498	106.136.842.726
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		87.074.641.245	85.219.498.364
03	- Các khoản dự phòng		207.782.308	(366.519.557)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(659.996.362)	(2.425.826.793)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.275.110.784)	(1.146.413.600)
06	- Chi phí lãi vay		28.398.663.091	24.856.104.312
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		172.664.058.515	286.202.160.153
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(43.369.171.410)	(11.331.369.237)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		15.416.467.203	(54.129.742.336)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(25.580.335.999)	(15.231.533.396)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		16.291.412.069	(10.065.329.523)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.547.323.198)	(24.683.792.567)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.011.021.600)	(53.691.536.023)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.730.000.000)	(877.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		88.134.085.580	116.191.857.071
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.106.573.115)	(37.843.936.795)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	120.900.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.521.506.849)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.366.042.179	745.301.271
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.262.037.785)	(36.977.735.524)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.237.863.714.365	1.325.110.782.512
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.222.573.785.590)	(1.287.508.947.523)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.462.192.000)	(3.462.192.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.778.360.000)	(45.259.890.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.950.623.225)	(11.120.247.011)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		26.921.424.570	68.093.874.536
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		131.387.900.116	63.294.025.580
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		158.309.324.686	131.387.900.116



Phạm Đức Hòa
Người lập biểu



Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiện
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1700/QĐ-BCN ngày 16/05/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600107284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/07/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là 116.051.000.000 VND, tương đương 11.605.100 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 444 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 461 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm giấy các loại;
- Kinh doanh vật tư, hóa chất ngành giấy, kinh doanh vận tải.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, giá bán hàng hóa có xu hướng giảm dẫn đến các chỉ tiêu có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 của Công ty biến động mạnh so với năm 2022.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu, các hợp đồng tiền gửi được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo tiêu thức hợp lý với thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 đến 24 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất giấy và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.311.571.093	132.102.007
Tiền gửi ngân hàng	151.997.753.593	131.255.798.109
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	-
	158.309.324.686	131.387.900.116

(*) Tại ngày 31/12/2023, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương với lãi suất 4,1%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.421.506.849	-	-	-
	30.421.506.849	-	-	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (**)	2.100.000.000	-	4.000.000.000	-
	2.100.000.000	-	4.000.000.000	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì với lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,2%/năm.

(**) Là 21.000 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 20/07/2023, kỳ hạn 8 năm, lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1,2%/năm. Lãi trái phiếu được trả định kỳ mỗi năm một lần vào ngày 20/07.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Phú An	13.836.872.175	12.266.047.159
- Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Trúc Lâm	19.350.392.370	15.433.938.275
- DNTN Bao bì Minh Dũng	8.480.511.284	12.586.200.161
- Công ty TNHH Đức Trung	2.431.773.635	20.119.366.505
- Công ty TNHH Điền Thái Thịnh	17.944.528.708	17.182.425.399
- Công ty TNHH Hòa Bình	11.422.701.209	11.422.701.209
- Công ty TNHH SX và TM Tổng hợp Hưng Thành	15.834.141.723	24.634.535.848
- Công ty Cổ Phần Bao Bì Hoàng Hải Việt Nam	11.399.732.046	8.464.772.031
- Các khách hàng khác	220.232.041.321	159.221.791.666
	320.932.694.471	281.331.778.253

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng đang được trình bày tại Thuyết minh 08.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
- Sichuan Chengfa Paper Machinery Co.,Ltd	-	1.046.851.200
- Shandong First Intelligent Equipment Co., Ltd	2.357.280.000	-
- Cellwood Machinery AB	1.841.872.134	-
- Công ty TNHH KETA Việt Nam	1.918.391.040	-
- Công ty TNHH Đông Mai Phương	2.480.970.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phú Thịnh	1.590.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.261.282.093	269.395.590
	11.449.795.267	1.316.246.790

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đang được trình bày tại Thuyết minh 08.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tạm ứng	180.155.983	124.616.883
- Ký cược, ký quỹ	25.650.839.101	30.862.425.916
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	8.080.704.854	5.362.425.916
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - CN Thăng Long	9.500.000.000	22.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	3.070.134.247	3.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV ShinHan VN - CN Hoàn Kiếm - Hà Nội	5.000.000.000	-
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	260.973.108	271.220.557
- Lãi dự thu	1.304.280.934	395.212.329
- Thuế TNCN phải thu của người lao động	755.736.125	858.692.935
- Phải thu khác	13.089.243	2.036.846
	28.165.074.494	32.514.205.466

7 .PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	406.000.000	406.000.000
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	160.252.949	421.226.057
	566.252.949	827.226.057

8 .NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.900.688.888	(15.600.721.876)	15.692.220.613	(15.392.939.568)
- Công ty TNHH Hòa Bình	11.422.701.209	(11.422.701.209)	11.422.701.209	(11.422.701.209)
- HTX In Minh Khai	1.884.579.239	(1.884.579.239)	1.884.579.239	(1.884.579.239)
- Các đối tượng khác	2.593.408.440	(2.293.441.428)	2.384.940.165	(2.085.659.120)
Trả trước cho người bán ngắn	182.798.340	(182.798.340)	182.798.340	(182.798.340)
- Công ty TNHH Hoàng Nam	182.798.340	(182.798.340)	182.798.340	(182.798.340)
	16.083.487.228	(15.783.520.216)	15.875.018.953	(15.575.737.908)

9 .HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	252.752.050.333	204.167.985.426
- Công cụ, dụng cụ	32.259.714	39.897.546
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	540.398.861
- Thành phẩm	60.925.818.331	124.220.494.618
- Hàng gửi đi bán	680.583.805	838.402.935
	314.390.712.183	329.807.179.386

10 .TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*) VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	15.432.770.910
Số dư cuối năm	15.432.770.910
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.819.801.566
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.572.128.484
Số dư cuối năm	6.391.930.050
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	11.612.969.344
Tại ngày cuối năm	9.040.840.860

Các tài sản thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 14). Sau khi kết thúc hợp đồng, Công ty cho thuê tài chính bán lại tài sản cho thuê cho Công ty với giá trị đã được thỏa thuận trên Hợp đồng thuê tài chính. Công ty cho thuê tài chính chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho thuê cho Công ty và Công ty chịu mọi chi phí liên quan.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Là phần mềm kế toán có nguyên giá 78.000.000 VND đã hết khấu hao.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	716.074.000	-
	716.074.000	-
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.674.092.207	16.389.034.738
- Chi phí sửa chữa	-	2.435.568.551
- Chi phí bảo hiểm	-	536.050.000
- Các khoản khác	-	1.320.924.987
	3.674.092.207	20.681.578.276

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần STavian Giấy & Bột Giấy	-	12.297.374.640
- America Chung Nam LLC	-	4.850.884.606
- Matsumoto Mitsuharu shoten Co., Ltd	11.802.351.736	-
- Yamahatsu Nihon Co., Ltd	17.468.793.951	-
- Newport CH International LLC	-	14.194.527.415
- Shinichi Co.,Ltd	3.502.784.365	16.470.513.734
- SH Recycling Co.,Ltd	30.506.668.718	37.630.159.042
- Các đối tượng khác	82.628.612.977	92.074.209.938
	145.909.211.747	177.517.669.375

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.651.638	172.311.745
- Chi phí phải trả khác	52.352.824	57.621.483
	76.004.462	229.933.228

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	469.589.638	311.935.129
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	434.714.812	453.116.812
	904.304.450	765.051.941

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	116.051.000.000	114.191.745.672	239.320.896.970	469.563.642.642
Lãi trong năm trước	-	-	144.009.295.827	144.009.295.827
Phân phối lợi nhuận	-	4.064.000.000	(55.419.890.000)	(51.355.890.000)
Số dư cuối năm trước	116.051.000.000	118.255.745.672	327.910.302.797	562.217.048.469
Lãi trong năm nay	-	-	47.409.494.568	47.409.494.568
Phân phối lợi nhuận ^(*)	-	-	(44.946.360.000)	(44.946.360.000)
Số dư cuối năm nay	116.051.000.000	118.255.745.672	330.373.437.365	564.680.183.037

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 24/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/05/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		144.009.295.827
- Trích Quỹ Khen thưởng	1,50	2.160.000.000
- Thưởng Ban Quản lý điều hành	0,70	1.008.000.000
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	36% vốn điều lệ	41.778.360.000
		<u>44.946.360.000</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
- Bà Lê Thị Minh Loan	7.748.980.000	6,68	7.748.980.000	6,68
- Ông Lê Xuân Lương	9.070.660.000	7,82	8.169.660.000	7,04
- Ông Nguyễn Hồng Đức	9.792.900.000	8,44	9.792.900.000	8,44
- Ông Nguyễn Văn Hiện	8.366.000.000	7,21	8.366.000.000	7,21
- Ông Nguyễn Văn Nam	-	-	2.810.990.000	2,42
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	9.910.990.000	8,54	-	-
- Ông Phạm Văn Khánh	7.935.550.000	6,84	7.935.550.000	6,84
- Ông Phạm Đức Hòa	9.671.000.000	8,33	9.662.000.000	8,33
- Ông Đoàn Thế Rong	6.301.450.000	5,43	6.301.450.000	5,43
- Các cổ đông khác	47.253.470.000	40,71	55.263.470.000	47,61
	<u>116.051.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>116.051.000.000</u>	<u>100,00</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	116.051.000.000	116.051.000.000
- Vốn góp cuối năm	116.051.000.000	116.051.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	41.778.360.000	45.259.890.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.778.360.000	45.259.890.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	41.778.360.000	45.259.890.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.778.360.000	45.259.890.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.605.100	11.605.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.605.100	11.605.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.605.100	11.605.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.605.100	11.605.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.605.100	11.605.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	118.255.745.672	118.255.745.672

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Thanh Miếu (nay là phường Bến Gót), TP. Việt Trì để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng với thời hạn thuê 50 năm từ ngày 01/01/1996. Diện tích khu đất thuê là 128.320 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của Hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	579,17	615,74

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	13.920.000	184.449.000
Doanh thu bán thành phẩm	1.645.391.218.664	2.039.332.190.605
	<u>1.645.405.138.664</u>	<u>2.039.516.639.605</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.734.360.350	4.339.588.001
Giảm giá hàng bán	-	94.520.129
	<u>1.734.360.350</u>	<u>4.434.108.130</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.924.785	164.190.440
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.486.327.781.301	1.758.533.290.170
	<u>1.486.341.706.086</u>	<u>1.758.697.480.610</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.019.488.867	766.513.600
Lãi trái phiếu	255.621.917	259.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.068.744.393	3.299.535.354
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	659.996.362	2.425.826.793
	<u>5.003.851.539</u>	<u>6.750.875.747</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.398.663.091	24.856.104.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.429.645.912	8.393.456.934
	<u>30.828.309.003</u>	<u>33.249.561.246</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.041.985.300	1.990.611.200
Chi phí công cụ, đồ dùng	4.921.874.514	5.358.255.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.407.215.150	1.407.215.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.182.620.273	25.439.954.966
Chi phí khác bằng tiền	373.023.357	1.433.972.478
	<u>31.926.718.594</u>	<u>35.630.008.933</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	483.402.793	530.725.802
Chi phí nhân công	19.523.541.207	14.450.345.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	420.746.667	420.746.667
Thuế, phí và lệ phí	1.977.281.400	1.977.281.400
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	207.782.308	(366.519.557)
Chi phí khác bằng tiền	17.458.200.757	17.702.832.991

	<u>40.070.955.132</u>	<u>34.715.412.986</u>
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
28 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	120.900.000
Tiền điện thu được	468.443.184	-
Thu nhập khác	253.968.041	464.619.945
	<u>722.411.225</u>	<u>585.519.945</u>
29 . CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản phạt, truy thu thuế	357.721	7.120.710
Chi phí điện, nước	310.915.525	-
Chi phí khác	-	54.025.255
	<u>311.273.246</u>	<u>61.145.965</u>
30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59.918.079.017	180.065.317.427
Các khoản điều chỉnh tăng	2.624.843.230	214.790.572
- Chi phí không hợp lệ	2.624.843.230	214.790.572
Thu nhập chịu thuế TNDN	62.542.922.247	180.280.107.999
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>12.508.584.449</u>	<u>36.056.021.600</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.456.021.600	28.091.536.023
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(17.011.021.600)	(53.691.536.023)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>5.953.584.449</u>	<u>10.456.021.600</u>
31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	47.409.494.568	144.009.295.827
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.409.494.568	144.009.295.827
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.605.100	11.605.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4.085</u>	<u>12.409</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.125.831.012.898	1.544.159.603.245
Chi phí nhân công	87.949.926.799	96.902.781.423
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.074.641.245	85.219.498.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.438.675.070	163.752.099.281
Chi phí khác bằng tiền	32.052.229.522	52.343.110.871
	<u>1.494.346.485.534</u>	<u>1.942.377.093.184</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.997.753.593		151.997.753.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	333.497.047.089	566.252.949	334.063.300.038
	<u>485.494.800.682</u>	<u>566.252.949</u>	<u>486.061.053.631</u>
Tại ngày 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.255.798.109	-	131.255.798.109
Phải thu khách hàng, phải thu khác	298.453.044.151	827.226.057	299.280.270.208

	429.708.842.260	827.226.057	430.536.068.317
--	------------------------	--------------------	------------------------

33 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023			
Vay và nợ	280.946.286.509	56.285.459.021	337.231.745.530
Phải trả người bán, phải trả khác	146.813.516.197	-	146.813.516.197
Chi phí phải trả	76.004.462	-	76.004.462
	427.835.807.168	56.285.459.021	484.121.266.189
Tại ngày 01/01/2023			
Vay và nợ	238.537.077.734	86.866.931.021	325.404.008.755
Phải trả người bán, phải trả khác	178.282.721.316	-	178.282.721.316
Chi phí phải trả	229.933.228	-	229.933.228
	417.049.732.278	86.866.931.021	503.916.663.299

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	6.474.706.900	5.757.736.470
- Ông Nguyễn Văn Hiện Chủ tịch HĐQT	882.438.200	889.844.200
- Ông Phạm Ngọc Cường Thành viên HĐQT	732.664.700	689.235.100
- Ông Đặng Văn Sơn Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/05/2023)	659.664.700	689.234.600
- Bà Lê Thị Minh Loan Thành viên HĐQT	718.898.300	690.938.600

- Ông Trần Quốc Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/05/2023)	500.089.100	551.703.150
---------------------	---	-------------	-------------

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 19/05/2023)	522.376.600	506.194.000
- Ông Nguyễn Quốc Đông	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	681.490.300	609.353.600
- Bà Hồ Thị Kim Phương	Phụ trách quản trị kiêm thư ký (Bổ nhiệm ngày 21/05/2023)	201.155.800	156.953.800
- Ông Lê Trung Thành	Trưởng Ban kiểm soát	551.157.900	524.712.420
- Ông Hoàng Văn Nam	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19/05/2023)	139.218.200	449.567.000
- Ông Vũ Lưu Hải	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19/05/2023)	498.225.400	-
- Ông Đinh Trung Thịnh	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19/05/2023)	387.327.700	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

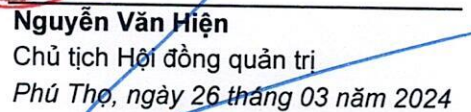


Phạm Đức Hòa
Người lập biểu



Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Hiện
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì

Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	179.062.981.028	818.839.454.727	20.366.439.045	329.965.553	1.018.598.840.353
- Mua trong năm	-	4.106.573.115	-	-	4.106.573.115
Số dư cuối năm	179.062.981.028	822.946.027.842	20.366.439.045	329.965.553	1.022.705.413.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	86.523.654.115	587.832.299.752	16.073.383.892	329.965.553	690.759.303.312
- Khấu hao trong năm	18.911.539.722	63.881.920.409	1.709.052.630	-	84.502.512.761
Số dư cuối năm	105.435.193.837	651.714.220.161	17.782.436.522	329.965.553	775.261.816.073
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	92.539.326.913	231.007.154.975	4.293.055.153	-	327.839.537.041
Tại ngày cuối năm	73.627.787.191	171.231.807.681	2.584.002.523	-	247.443.597.395

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 82.046.965.368 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 553.661.157.504 VND.

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì

Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND		Tăng VND		Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	207.674.885.734		1.237.863.714.365		1.195.173.785.590	250.364.814.509
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hùng Vương (1)	35.946.560.806		595.171.999.714		605.337.082.450	25.781.478.070
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì (2)	21.919.738.068		231.973.937.058		205.221.209.305	48.672.465.821
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (3)	16.508.080.969		48.791.636.817		58.869.788.659	6.429.929.127
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ (4)	10.715.211.787		54.545.875.085		54.971.362.214	10.289.724.658
- Ngân hàng TNHH 1Thành viên Standard Chartered Việt Nam (5)	23.242.922.204		125.661.419.381		139.013.286.865	9.891.054.720
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan VN - CN Hoan Kiem HN (6)	-		57.537.345.096		19.012.256.880	38.525.088.216
- Vay cá nhân (7)	99.342.371.900		124.181.501.214		112.748.799.217	110.775.073.897
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.862.192.000		30.581.472.000		30.862.192.000	30.581.472.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (8)	27.400.000.000		27.400.000.000		27.400.000.000	27.400.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (9)	3.462.192.000		3.181.472.000		3.462.192.000	3.181.472.000
	238.537.077.734		1.268.445.186.365		1.226.035.977.590	280.946.286.509
Vay dài hạn						
Vay dài hạn	109.303.533.021		-		27.400.000.000	81.903.533.021
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (8)	109.303.533.021		-		27.400.000.000	81.903.533.021
Nợ thuế tài chính dài hạn	8.425.590.000		-		3.462.192.000	4.963.398.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (9)	8.425.590.000		-		3.462.192.000	4.963.398.000
	117.729.123.021		-		30.862.192.000	86.866.931.021
	(30.862.192.000)		(30.581.472.000)		(30.862.192.000)	(30.581.472.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	86.866.931.021					56.285.459.021

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì

Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn**

Stt	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1)	01/2023- HĐCVHM/NHCT242 - CÔNG TY GIẤY VIỆT TRÌ ngày 02/11/2023	Từ ngày 02/11/2023 đến hết ngày 31/10/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất được ghi trên tờng Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày xác định lãi suất bằng lãi suất cơ sở + 3,5%/năm	Thế chấp đảm bảo khoản vay Thế chấp máy móc thiết bị, động sản, quyền đòi nợ
(2)	176261.23.351.401686. TD ngày 05/12/2023	Từ ngày 05/12/2023 đến hết ngày 10/11/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất chi tiết theo tờng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung	Hệ thống dây chuyền xeo giấy đồng bộ nhiều lô sấy lưới dài; hệ thống 02 nồi hơi đốt than trọn bộ; hệ thống điều khiển Autumax và biến tần thuộc Nhà máy giấy trợ đầu tư cải tạo dây chuyền máy xeo số 1; máy biến áp dầu 3 pha 6300kVA- 35/6kV; toàn bộ hàng tồn kho
(3)	01/2023/1864490/HĐTD ngày 27/09/2023	Từ ngày 27/09/2023 đến hết ngày 27/09/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở L/C	Được xác định theo tờng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Thế chấp bất động sản, tài sản, kỳ quỹ
(4)	23BB/DN-DB/CTD23	12 tháng kể từ ngày 28/03/2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Ghi trên tờng giấy nhận nợ	Máy móc thiết bị, tài khoản tiền gửi số 0805000523994 và 1025813579 tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ
(5)	Thư cấp tín dụng tham chiếu BFL/22-65 ngày 26/05/2022	Tối đa 12 tháng theo tờng giấy nhận nợ	Phát hành thư tín dụng, thanh toán cho các hàng hóa đã mua, bảo lãnh nhận hàng cho các lô hàng nhập khẩu	Ghi trên tờng giấy nhận nợ	Tin chấp

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì

Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)**

Stt	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo khoản vay
(6)	SHBHNC/HĐTD/79050003 0504	Đến hết ngày 16/08/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại Ngân hàng
(7)	Theo các hợp đồng vay các cá nhân là nhân viên công ty	Từ 01 đến 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất 6,825%/năm	Tín chấp

Thông tin chi tiết liên quan tới khoản vay dài hạn

Stt	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo khoản vay	Số phải trả trong năm tới VND
(8)	01/2020- HĐCVDADT/NHCT242- CTY GIẤY VIỆT TRÍ	78 tháng	Thanh toán cho các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư thay thế, nâng công suất dây chuyền sản xuất giấy bao bì"	Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày xác định lãi suất bằng lãi suất cơ sở + 4%/năm	Hệ thống máy xeo giấy, dây chuyền sản xuất bột giấy, hệ thống tiếp cận và toàn bộ phụ trợ kèm theo	27.400.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ bảo lãnh với bên cho vay vốn đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì

Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuế tài chính

Stt	Hợp đồng thuế tài chính	Thời hạn thuế	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Số dư tại 31/12/2023 VND	Số phải trả trong năm tới VND	Lãi suất
(9)	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
9.1	02.100/2021/TSC-CTTC ngày 23/09/2021	48 tháng	Xe nâng	4.911.500.000	1.800.892.000	982.296.000	8%/năm đối với 6 tháng đầu, sau 6 tháng đầu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính + 3,5%/năm
9.2	02.063/2020/TSC-CTTC ngày 22/06/2022	48 tháng	Xe Toyota Land Cruiser Pradol	2.684.480.000	272.480.000	272.480.000	8,5%/năm đối với 3 tháng đầu, sau 3 tháng đầu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính + 3%/năm
9.3	02/066/2021/TSC-CTTC ngày 14/06/2021	48 tháng	Xe ô tô sát xi tải Hino	9.267.200.000	2.890.026.000	1.926.696.000	8%/năm đối với 6 tháng đầu, sau 6 tháng đầu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính + 3,5%/năm
				16.863.180.000	4.963.398.000	3.181.472.000	

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.434.918.608	79.545.937.266	77.862.719.454	-	3.118.136.420
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.456.021.600	12.508.584.449	17.011.021.600	-	5.953.584.449
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	968.414.555	3.139.639.585	3.234.634.015	-	873.420.125
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	846.120.600	-	1.974.281.400	1.128.160.800	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	87.904.200	87.904.200	-	-
	846.120.600	12.859.354.763	97.256.346.900	99.324.440.069	-	9.945.140.994

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

